

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED  
VINACOMIN-NORTHERN COAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

REQUEST FOR COMPETITIVE OFFER  
HỒ SƠ YÊU CẦU  
CHÀO HÀNG CẠNH TRANH

Offeree: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.  
Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.  
Package No.: NKTL01/2023  
Số hiệu gói thầu: NKTL01/2023  
Name of the Package: Trial import of Laos coal in 2023  
Tên gói thầu: Nhập khẩu thử nghiệm than Lào năm 2023  
Issued on: 28<sup>th</sup> September 2023  
Phát hành ngày: 28/09/2023  
Issued together with: Decision No 2092/QĐ-TMB dated 25<sup>th</sup> September 2023  
Ban hành kèm theo: Quyết định số 2092/QĐ-TMB ngày 25/09/2023

Offeree

Bên mời thầu



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngô Quang Trung

HANOI, SEPTEMBER 2023  
HÀ NỘI - THÁNG 09/2023

**ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS**  
**CÁC THUẬT NGỮ**

Offeree <i>Bên mời thầu</i>	Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin</i>
RFO <i>HSYC</i>	Request for Offer <i>Hồ sơ yêu cầu</i>
OFFER <i>HSDX</i>	Offer <i>Hồ sơ đề xuất</i>
USD	US Dollar <i>Đô la Mỹ</i>

## Chapter I. INSTRUCTIONS AND REQUIREMENTS FOR OFFERORS

### Chương I. CHỈ DẪN VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

#### Section 1. Package introduction

##### Mục 1. Giới thiệu gói thầu

1. Offeree: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company invites Offerors to submit competitive offer for the Package described in Chapter II – Package Requirements.

1. Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh gói thầu được mô tả tại Chương II – Yêu cầu đối với gói thầu.

- Name of the Package: Trial import of Laos coal in 2023.
- Tên gói thầu: Nhập khẩu thử nghiệm than Lào năm 2023.
- Package No.: NKTL01/2023.
- Số hiệu gói thầu: NKTL01/2023.

2. Sources of Funds (or capital raising methods) for the package: Production and Business cost of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

2. Nguồn vốn (hoặc phương thức thu-xếp vốn) để thực hiện gói thầu: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

3. Type of Contract: Contract based on fixed unit price.

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. The duration of contract performance is: From the signing date of the contract to the end of 15<sup>th</sup> February 2024.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 15/02/2024.

#### Section 2. Eligible Offerors

##### Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

The Offeror is considered eligible upon meeting these conditions as follow:

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. The Offeror has been granted a Certificate of Business Registration, an Establishment Decision or equivalent document issued by an authorized entity;

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. The Offeror is keeping independent accounting records;

2. *Hạch toán tài chính độc lập;*

3. The Offeror is not undergoing dissolution process, is not thrown into bankruptcy, and does not incur bad debts as prescribed by law;

3. *Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;*

4. The Offeror is not banned from bidding as prescribed in Law on Bidding or banned from bidding as prescribed in blacklist of the Offeree;

4. *Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu và không nằm trong danh sách các nhà thầu đang bị cấm tham dự các gói thầu do bên mời thầu phát hành;*

5. The Offeror assures of the competitiveness in bidding as prescribed in Law on Bidding;

5. *Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;*

### **Section 3. Requirements on qualification and experience of the Offeror**

#### **Mục 3. Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu**

As specified in Section 2, Chapter III.

*Theo quy định cụ thể tại Mục 2, Chương III.*

### **Section 4. Clarification and Amendment of RFO**

#### **Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC**

1. Clarification of RFO

##### *1. Làm rõ HSYC*

For clarification of RFO, Offerors may request in writing by 2<sup>nd</sup> October 2023 at the latest.

*Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu muộn nhất vào 02/10/2023.*

2. Amendment of RFO:

##### *2. Sửa đổi HSYC*

In case there is any amendment of RFO, the Offeree shall publish the amendment content or the amended RFO on the Offeree's website no later than 3<sup>rd</sup> October 2023. The Offeree may extend the deadline for submission of OFFER to help Offerors have enough time to modify their OFFER.

*Trường hợp sửa đổi HSYC, bên mời thầu sẽ đăng tải những nội dung sửa đổi hoặc HSYC sửa đổi lên website của bên mời thầu không muộn hơn ngày 03/10/2023. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu nhằm giúp nhà thầu có đủ thời gian để sửa đổi HSDX.*

### **Section 5. Cost, currency, language of OFFER**

### **Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ trong chào hàng**

1. The Offerors shall bear all costs associated with the preparation and submission of their OFFER.

*1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào hàng.*

2. Currency that is used in the OFFER and used for payment is United States Dollar (USD).

*2. Đồng tiền tham dự chào hàng và đồng tiền thanh toán là Đồng Đô la Mỹ (USD).*

3. The OFFER, as well as all correspondences and documents relating to the OFFER exchanged by the Offeror and the Offeree, shall be presented in English or bilingual in English and Vietnamese (in case of bilingual in English and Vietnamese, if there is any inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version shall prevail). Supporting documents that are parts of the OFFER may be presented in English.

*3. HSDX cũng như tất cả văn bản và các tài liệu liên quan đến HSDX được trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu phải được viết bằng tiếng Anh hoặc song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt (trường hợp sử dụng song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận). Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng tiếng Anh.*

### **Section 6. Components of the OFFER**

#### **Mục 6. Thành phần của HSDX**

OFFER shall comprise the followings:

*HSDX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:*

1. Offer Submission Form as per Form No.01, Chapter IV;

*1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Chương IV;*

2. Offer Price Table as per Form No.02, Chapter IV;

*2. Bảng giá chào của hàng hóa theo Mẫu số 02, Chương IV;*

3. Letter of Commitment as per Form No.03, Chapter IV;

*3. Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 03, Chương IV;*

4. Documents proving the eligibility of signatory in Offer Submission Form (certified copy); Power of Attorney (if any);

*4. Các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (bản sao chứng thực); giấy ủy quyền (nếu có);*

5. Consortium Agreement (for Offeror that is a Consortium) as per Form No.05, Chapter IV;

*5. Thỏa thuận liên danh (đối với nhà thầu liên danh) theo Mẫu số 05, #*

*Chương IV;*

6. Documents proving the eligibility of the Offeror and documents proving the Offeror's qualifications and experience (certified copy);

*6. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (bản sao chứng thực);*

7. Other documents (if any).

*7. Các nội dung khác (nếu có).*

**Section 7. Offer Price and discount**

***Mục 7. Giá chào và giảm giá***

1. Offer Price quoted on Offer Submission Form includes all costs to perform all the tasks/part of overall tasks offered by Offeror (excluding any discounts offered) as required in the RFO, including the cost contingency.

*1. Giá chào ghi trong đơn chào hàng bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu/phần công việc mà nhà thầu chào hàng (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu của HSYC, bao gồm cả chi phí dự phòng.*

2. The Offeror shall submit OFFER for all or part of the tasks mentioned in the Section 1 of this chapter, but have to meet the requirements specified in the Section 1, Chapter II.

*2. Nhà thầu có thể nộp HSDX cho toàn bộ hoặc một phần công việc nêu tại Mục 1 Chương này, nhưng phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 1, Chương II.*

3. In case the Offeror offers a discount, the Offeror may specify such discount in the Offer Submission Form or in a separate Letter of Discount. The Offeror shall specify the discounting method and discounted items to the specified goods. In case the Offeror offer a Letter of Discount, the Letter of Discount may be submitted together with the OFFER or submitted separately, but it must be received by the Offeree before the offer closing time. The Letter of Discount shall be preserved as an integral part of the OFFER and be opened at the same time with the OFFER. If the Letter of Discount is not opened at the same time with the OFFER and the discount is not recorded in the Minutes of Offer opening, the Letter of Discount shall be considered invalid.

*3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDX hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDX và được mở đồng thời cùng HSDX của nhà thầu; trường hợp thư giảm giá không được mở cùng HSDX và không được ghi vào biên bản mở thầu thì không có giá trị.*

**Section 8. Validity period of the OFFER** ✓

## **Mục 8. Thời gian có hiệu lực của HSDX**

The validity period of the OFFER shall be 20 days from the offer closing date of 5<sup>th</sup> October 2023.

*Thời gian có hiệu lực của HSDX là 20 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu 05/10/2023.*

## **Section 9. Offer security**

### **Mục 9. Bảo đảm dự thầu**

Not required.

*Không áp dụng.*

## **Section 10. Format of OFFER**

### **Mục 10. Quy cách HSDX**

1. The Offeror shall prepare one (01) original of the OFFER; the cover and the outer envelope of the OFFER shall be clearly marked "ORIGINAL OFFER".

*1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc đồng thời ghi bên ngoài hồ sơ và túi đựng là "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT".*

If there is any modifications or substitutions of OFFER, the modified or substitute OFFER shall be submitted. In this case, the cover of the OFFER and the outer envelope must be clearly marked "MODIFIED OFFER", "SUBSTITUTE OFFER".

*Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDX thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc hồ sơ sửa đổi, thay thế HSDX đã nộp. Trên trang bìa của hồ sơ và túi đựng phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THAY THẾ".*

2. These envelopes containing Original OFFER, Modified OFFER, Substitute OFFER (if any) shall be sealed and clearly marked with the name of the Package, the name of the Offeree and the name of the Offeror. The Offeree is responsible for keeping the information contained in the OFFERs confidential.

*2. Túi đựng HSDX, HSDX sửa đổi, HSDX thay thế của nhà thầu phải được niêm phong và ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm bảo mật thông tin trong HSDX của nhà thầu.*

3. All the parts of the OFFER must be signed by the legal representative of the Offerors and Power of Attorney must then be provided (if authorized).

*3. Tất cả các thành phần của HSDX phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của nhà thầu và kèm theo Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu ủy quyền).*

4. Any interlineations, erasures, or overwriting shall be valid only if they are signed or initialed by the signatory of the Offer Submission Form.

*4. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại*

*trang đó của người ký đơn chào hàng.*

5. Copies specified in this RFO shall be construed as certified copies. For documents that the Offeror does not keep the originals or documents that cannot be authenticated by law, the Offeror shall submit a copy signed by the legal representative of the Offeror and sealed (if any).

*5. Bản sao được quy định trong Bản YCBG này đều được hiểu là Bản sao có chứng thực. Đối với các tài liệu không có bản gốc hoặc các tài liệu không thể chứng thực được theo quy định pháp luật, thì Nhà thầu nộp bản sao có chữ ký xác nhận của đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).*

In some cases, the Offeror may submit original documents to prove qualification and experience (if any).

*Trong một số trường hợp, Nhà thầu có thể nộp bản gốc các tài liệu kèm theo để chứng minh năng lực, kinh nghiệm (nếu có).*

## **Section 11. Submission, Withdrawal, Substitution and Modification of OFFER**

### **Mục 11. Nộp, rút, thay thế và sửa đổi HSDX**

1. The Offeror can submit the OFFER by hand or by post to the address of the Offeree, but the OFFER must be obtained by the Offeree before the offer closing time of 14:00 (Hanoi time), 05<sup>th</sup> October 2023.

*1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDX theo đường bưu điện đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu là 14 giờ 00 (giờ Hà Nội) ngày 05/10/2023.*

2. The Offeree shall receive OFFER of all the Offerors submitted before the offer closing time, including Offerors that have not bought or received the RFO from the Offeree.

*2. Bên mời thầu sẽ tiếp nhận HSDX của tất cả nhà thầu nộp HSDX trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSYC trực tiếp từ bên mời thầu.*

3. After submission, the Offeror can withdraw the OFFER by sending a written notice duly signed by a legal representative of the Offeror before the offer closing time.

*3. Sau khi nộp, nhà thầu có thể rút lại HSDX bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.*

Before the offer closing time, the Offeror that wishes to modify or substitute the OFFER can submit the Substitute OFFER or Modified OFFER in accordance with the specified format.

*Trước thời điểm đóng thầu, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế HSDX thì nhà thầu nộp HSDX thay thế hoặc HSDX sửa đổi cho bên mời thầu theo quy cách quy*

định.

## **Section 12. Offer Opening**

### **Mục 12. Mở thầu**

The Offeree shall publicly open the OFFERS at 14:10 (Hanoi time), 5<sup>th</sup> October 2023 at the following address:

*Bên mời thầu tiến hành mở công khai HSDX của các nhà thầu vào 14 giờ 10 (giờ Hà Nội) ngày 05/10/2023 tại:*

Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

*Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.*

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

*Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.*

The offer opening shall be conducted regardless of the presence or absence of any Offeror's representative.

*Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự chào hàng.*

## **Section 13. Clarification of OFFER**

### **Mục 13. Làm rõ HSDX**

After offer opening, Offeror is responsible for clarifying OFFER at the request of the Offeree.

*Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDX theo yêu cầu của bên mời thầu.*

## **Section 14. Subcontractor**

### **Mục 14. Nhà thầu phụ**

Not allowed.

*Không áp dụng.*

## **Section 15. Evaluation of OFFER and Contract negotiation**

### **Mục 15. Đánh giá HSDX và thương thảo hợp đồng**

1. The evaluation of OFFER shall be conducted in accordance with the requirements of RFO.

*1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện dựa trên các yêu cầu của HSYC.*

After the evaluation process of OFFER, the first-ranked Offeror shall be invited to enter into contract negotiation.

*Sau khi đánh giá HSDX, nhà thầu được xếp hạng thứ nhất sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng.*

K

2. During the contract negotiation, the parties shall finalise the draft contract and contract addendums. In case of unsuccessful negotiation, the Offeree may consider to invite the next ranked Offeror to negotiate.

*2. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Trường hợp thương thảo không thành công, bên mời thầu xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.*

## **Section 16. Conditions for approval of contract award**

### **Mục 16. Điều kiện xét duyệt trúng thầu**

The Offeror shall be evaluated and proposed for contract award upon satisfaction of the following conditions:

*Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:*

1. Submit valid OFFER.

*1. Có HSDX hợp lệ;*

2. Has satisfactory qualifications and experience as required in the RFO;

*2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của HSYC;*

3. Scope of supply and delivery schedule meet requirements of RFO.

*3. Phạm vi và tiến độ cung cấp đáp ứng yêu cầu của HSYC;*

4. Technical offers meet the requirements of RFO;

*4. Các nội dung về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;*

5. Reach agreement on other terms and conditions specified in Section 4, Chapter II through contract negotiation with the Offeree.

*5. Đạt được thỏa thuận đối với các điều kiện khác quy định tại Mục 4, Chương II qua thương thảo hợp đồng với bên mời thầu;*

6. The DPU unit price offered by the Offeror after error corrections, deviation adjustment, minus discounts (if any) is the lowest.

*6. Có đơn giá DPU chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất;*

7. The proposed DPU unit price does not exceed the approved estimate DPU unit price of the package.

*7. Có đơn giá DPU đề nghị trúng thầu không vượt đơn giá DPU dự toán của gói thầu được phê duyệt.*

## **Section 17. Notification of offeror selection result**

### **Mục 17. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. The notification of Offeror selection result shall be published on the

Offeree's website (thanmienbac.vn) and shall be sent to all the participating Offeror by post, by fax, by email or by hand at the Offeree's office address.

1. *Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được đăng tải trên trang web của bên mời thầu (thanmienbac.vn) và được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax, email hoặc gửi trực tiếp cho nhà thầu tại địa chỉ của bên mời thầu.*

2. Upon the receipt of notification of the Offeror selection result, if any unsuccessful Offeror requests in writing about the reason for not being selected, the Offeree shall respond in writing to such Offeror within 05 working days, but always before the contract signing date.

2. *Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.*

## **Section 18. Change in quantity of goods**

### **Mục 18. Thay đổi khối lượng công việc**

At the time of contract signing, the Offeree reserves the right to increase or decrease the quantity of Goods specified in Chapter II – Package Requirements, provided that such change does not exceed 10% of the total quantity specified in the scope of supply and no changes shall be made to the unit price or any other terms, conditions of the RFO and OFFER.

*Vào thời điểm ký kết hợp đồng, bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng công việc nêu tại Chương II – Yêu cầu đối với gói thầu với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá 10% khối lượng công việc nêu trong phạm vi cung cấp và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSYC và HSDX.*

## **Section 19. Performance Security**

### **Mục 19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

Not required.

*Không áp dụng.*

## **Section 20. Handling complaints in bidding**

### **Mục 20. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu**

1. Offerors are entitled to complain about the Offeror selection progress and result to the Offeree when they found their lawful rights and interests are infringed.

1. *Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.*

2. Address for handling complaints: 

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company

*Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.*

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

*Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.*

Phone: 0243.664.1010 Email: business@northerncoal.vn

*Điện thoại 0243.664.1010 Email: business@northerncoal.vn*

**Section 21. Monitoring and supervising the offeror selection progress**

**Mục 21. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu**

When the Offerors find any act or content not in conformity with Law on Bidding, the Offerors shall notify organizations or individuals who are in charge of monitoring and supervising Offeror selection progress at the following address:

*Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định về đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo địa chỉ sau:*

Business Department.

*Phòng Kinh doanh.*

Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company.

*Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.*

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

*Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.*

Phone: 0243.664.1010 Email: business@northerncoal.vn

*Điện thoại 0243.664.1010 Email: business@northerncoal.vn*

H

## Chapter II. PACKAGE REQUIREMENTS

### Chương II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

#### Section 1. Scope of supply

##### Mục 1. Phạm vi cung cấp

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng mời thầu (tấn)	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	Coal produced in Laos with typical Gross calorific value of 5,300 kcal/kg (DB) <i>Than sản xuất tại Lào có nhiệt năng toàn phần điển hình 5.300 kcal/kg (cơ sở khô)</i>	100,000 100.000	Hon La port, Quang Binh, Vietnam <i>Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam</i>

The Offeror can offer for all or part of the above quantity, but the offer quantity must not be lower than 50,000 MT.

*Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng nêu trên, nhưng tổng khối lượng nhà thầu chào hàng không được nhỏ hơn 50.000 tấn.*

#### Section 2. Delivery schedule

##### Mục 2. Tiến độ cung cấp

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the place of delivery Thời gian giao hàng tại địa điểm giao hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	Coal produced in Laos with typical Gross calorific value of 5,300 kcal/kg (DB) <i>Than sản xuất tại Lào có nhiệt năng toàn phần điển hình 5.300 kcal/kg (cơ sở khô)</i>	100,000 100.000	No later than 15th January 2024 <i>Không muộn hơn 15/01/2024</i>	Hon La port, Quang Binh, Vietnam <i>Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam</i>

The Offeror can offer for all or part of the above quantity, but must be consistent with the delivery schedule above.

*Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng của gói thầu, nhưng phải phù hợp với tiến độ giao hàng trên đây.*

#### Section 3. Technical requirements

##### Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật:

## 1. Coal specification:

### 1. Quy cách chất lượng của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	8.5% 8,5%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	2% 2%	None Không
3	Gross Calorific Value Nhiệt năng toàn phần	Dry basis Cơ sở khô	5,300 kcal/kg 5.300 kcal/kg	Under 5,100 kcal/kg Dưới 5.100 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	32-34% 32-34%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	0.5% 0,5%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	8% 8%	Above 12% Trên 12%
7	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	Above 8% Trên 8%
8	H H	Air dried basis Cơ sở khí khô	3% 3%	Above 3.5% Trên 3,5%
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		95.0% 95,0%	None Không
10	HGI HGI		70-80 70-80	None Không
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng ban đầu) T3: (Bán cầu)		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,400°C  T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.400°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,400°C  T1 < 1.250°C T3 < 1.400°C

## 2. Origin of Goods:

**2. Xuất xứ hàng hóa:**

- Origin: Coal produced in Laos.
- *Xuất xứ: Than sản xuất tại Lào.*
- Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam territory.
- *Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam.*

**3. Place of loading:** Any place in Laos.

**3. Địa điểm xếp hàng:** *Địa điểm bất kỳ tại Lào.*

**4. Place of discharging:** At the Offeree's stockyard at Hon La port, Quang Binh, Vietnam.

**4. Địa điểm dỡ hàng:** *Tại kho của Bên mời thầu thuộc Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam.*

**5. Terms of delivery:** DPU Hon La port, Quang Binh, Vietnam (Incoterms 2020).

**5. Điều kiện cơ sở giao hàng:** *DPU cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam theo Incoterms 2020.*

**6. Shipment:**

**6. Giao hàng:**

- The goods must be discharged at Offeree's stockyard before being delivered to Offeree.

- *Hàng hóa phải được dỡ xuống kho của Bên mời thầu trước khi giao cho Bên mời thầu.*

**7. Inspection entity:** Reputable international inspection organization.

**7. Đơn vị giám định:** *Đơn vị giám định quốc tế có uy tín.*

**8. Terms of payment:**

**8. Điều kiện thanh toán:**

- Payment method: Telegraphic transfer (T/T).

- *Phương thức thanh toán: Chuyển tiền bằng điện (T/T).*

- Time for payment: Payment after delivery.

- *Thời hạn thanh toán: Trả sau.*

**9. Requirements on providing document:**

**9. Yêu cầu về chứng từ cung cấp:**

The Offeror must provide Certificate of Origin (COO) Form D issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority in Lao PDR and other shipping documents as required by Offeree for customs declaration. All time and costs incurred due to delay in providing the documents shall be borne

H

by the Offeror.

*Nhà thầu phải cung cấp Chứng nhận xuất xứ (COO) mẫu D phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại Lào và các chứng từ hàng hóa theo yêu cầu của Bên mời thầu để khai báo hải quan. Mọi thời gian và chi phí phát sinh do việc chậm cung cấp chứng từ sẽ do nhà thầu chịu.*

**Section 4. Other terms and conditions:**

***Mục 4. Các điều kiện khác:***

Other terms shall be specified in detail in the draft contract and mutually agreed through contract negotiation.

*Các điều kiện khác được quy định chi tiết trong dự thảo hợp đồng và sẽ được hai bên thống nhất thông qua thương thảo hợp đồng.*

## CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA

### CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

#### Section 1. Examination and Evaluation of the validity of the OFFER

##### Mục 1. Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDX

#### 1.1. Examination of the OFFER

##### 1.1. Kiểm tra HSDX

a) Check the number of originals and copies of the OFFER;

*Kiểm tra số lượng bản gốc, bản sao của HSDX;*

b) Check the components of the original OFFER as prescribed in Section 6, Chapter I;

*Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDX theo yêu cầu tại Mục 6, Chương I;*

c) Check the consistency of content between the original and the copy to serve the detailed evaluation process of the OFFER.

*Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản sao để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDX.*

#### 1.2. Evaluation of the validity of the OFFER

##### 1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDX

The OFFER shall be considered valid when it meets all of the following requirements:

*HSDX được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:*

a) Having the original OFFER containing all components as specified in Section 6, Chapter I;

*Có bản gốc HSDX gồm đầy đủ các thành phần theo quy định tại Mục 6, Chương I;*

b) Having an Offer Submission Form wet signed and sealed (if any) by the legal representative of the Offeror as required in the RFO. In case the Offeror is a consortium, Offer Submission Form must be wet signed and sealed (if any) by the legal representatives of each consortium member or by the head member of the Consortium on behalf of the consortium according to the Consortium Agreement;

*Có Đơn chào hàng được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC. Đối với Nhà thầu liên danh, Đơn chào hàng phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu*

*có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký, đóng dấu (nếu có) theo Thỏa thuận Liên danh;*

c) Validity period of the OFFER is 20 days from the offer closing date;

*Thời gian có hiệu lực của HSDX là 20 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu;*

d) The offer price and the offer quantity as mentioned in the Offer Submission Form must be specified and fixed in both figures and words. The Offeror must not propose different offer prices and offer quantity or include disadvantaged conditions for the Offeree;

*Giá dự thầu, khối lượng dự thầu trong Đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu;*

e) Duration of contract performance is: From the signing date of the contract to the end of 15<sup>th</sup> February 2024;

*Thời gian thực hiện hợp đồng là: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 15/02/2024;*

f) Offeror is not listed on more than one OFFER as the primary Offeror (independent Offeror or a member of a Consortium).

*Nhà thầu không có tên trong nhiều HSDX với tư cách là Nhà thầu chính (Nhà thầu độc lập hoặc thành viên của Liên danh).*

g) Consortium Agreement is wet signed and sealed (if any) by legal representative of each Consortium member and Consortium Agreement must clearly state specific work contents and estimated percentage of value assumed by each Consortium member. The Consortium Agreement must be made according to Form No. 05, Chapter IV.

*Thỏa thuận Liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và tỷ lệ giá trị đảm nhận ước tính mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Thỏa thuận Liên danh phải thực hiện theo Mẫu số 05, Chương IV;*

h) Offeror guarantees the eligibility under Section 2, Chapter I;

*Nhà thầu đảm bảo tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 2, Chương I.*

The Offeror that satisfies the above criterias shall be further evaluated. For the avoidance of doubt:

*Nhà thầu đáp ứng các tiêu chí trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Để làm rõ:*

- The Offeror is required to satisfy all the above criteria fully. If the Offeror fails to satisfy any of the above criteria, the OFFER shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

*Nhà thầu phải đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí nêu trên. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDX bị loại, và HSDX sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.*

- The Offeror is requested to study carefully the Instruction to Offerors and the requirements of RFO. Offeror's failure to comply with mentioned instructions and requirements shall result in unconformity with the requirements of RFO.

*Nhà thầu cần đọc kỹ các chỉ dẫn Nhà thầu và yêu cầu của HSYC. Việc Nhà thầu không tuân thủ theo các chỉ dẫn và yêu cầu sẽ dẫn tới việc không phù hợp với yêu cầu của HSYC.*

## **Section 2. Requirements on qualification and experience of the Offeror**

### ***Mục 2. Đánh giá năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu***

**EVALUATION TABLE OF QUALIFICATION AND EXPERIENCE**  
**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Criteria/Tiêu chí			Requirement/Yêu cầu		
No. STT	Description Mô tả	Requirement Yêu cầu	Single Offeror Nhà thầu độc lập	Consortium/ Nhà thầu Liên danh	
				All members combined Tổng các thành viên liên danh	Each member Từng thành viên liên danh
1.	<p><b>Financial capacity/Năng lực tài chính:</b></p> <p>(For evaluation purposes, the financial indicators of the Offeror in a currency other than USD will be converted into USD. The exchange rate is based on that of the State Bank of Vietnam announced at the end of fiscal year (the currency on the Offeror's financial report shall be converted into VND at the cross exchange rate, thereafter converted from VND to USD at the central exchange rate). In case the State Bank of Vietnam does not publish the cross exchange rate of the currency on the Offeror's financial statements, the Offeree shall request the Offeror to provide the exchange rate of the currency on the Offeror's financial report into USD, announced by the State Bank in the country where the Offeror registered its business at the end of the fiscal year, as the exchange rate.)</p> <p>Offeror must provide certified copies of financial statements or audited reports (if any) for 02 closest fiscal years prior to the offer closing time to prove the healthy financial performance, including:</p> <p><i>(Nhằm mục đích đánh giá, các chỉ tiêu về tài chính của Nhà thầu sử dụng đơn vị tiền tệ không phải là USD sẽ được quy đổi sang USD. Tỷ giá quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính (quy đổi từ đồng tiền trên báo cáo tài chính của Nhà thầu sang VND theo tỷ giá chéo, sau đó quy đổi từ VND sang USD theo tỷ giá trung tâm). Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá chéo của đồng tiền trên báo cáo tài chính của Nhà thầu, Bên mời thầu sẽ yêu cầu Nhà thầu cung cấp tỷ giá quy đổi của đồng tiền trên báo cáo tài chính của Nhà thầu sang USD do Ngân hàng nhà nước tại quốc gia nơi Nhà thầu đăng ký kinh doanh công bố vào ngày kết thúc năm tài chính làm tỷ giá quy đổi.)</i></p> <p><i>Nhà thầu phải cung cấp bản sao có chứng thực Báo cáo tài chính hoặc báo cáo kiểm toán (nếu có) của 02 năm tài chính gần nhất trước thời điểm đóng thầu để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh, trong đó:</i></p>				
1.1	<p><b>The net asset value</b> Giá trị tài sản</p>	<p>Net asset value of Offeror in the closest fiscal year prior to the offer closing time shall be positive (&gt;0). Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần</p>	<p>Satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Not applicable Không áp dụng</p>	<p>Satisfied Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>

Criteria/Tiêu chí			Requirement/Yêu cầu		
No. STT	Description Mô tả	Requirement Yêu cầu	Single Offeror Nhà thầu độc lập	Consortium/ Nhà thầu Liên danh	
				All members combined Tổng các thành viên liên danh	Each member Từng thành viên liên danh
	<i>ròng</i>	<i>nhất trước thời điểm đóng thầu phải dương (&gt;0).</i>			
1.2	<b>Average annual revenue from production and business activities</b> <i>Doanh thu trung bình hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	Average annual revenue (in the 02 closest fiscal year prior to the offer closing time) from production and business activities (excluding VAT) is at least 16,842,900 USD. <i>Doanh thu bình quân năm (trong 02 năm tài chính gần nhất trước thời điểm đóng thầu) từ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà thầu (chưa bao gồm thuế VAT) phải lớn hơn hoặc bằng 16.842.900 USD.</i>  In case the Offeror offers for a part of the overall quantity of the Package, the required minimum average annual revenue of the Offeror shall be: USD 16,842,900 × Offer quantity/Total quantity of the Package. <i>Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào hàng cho một phần khối lượng công việc của gói thầu thì doanh thu bình quân năm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng: 16.842.900 USD × khối lượng công việc mà nhà thầu chào hàng/tổng khối lượng công việc của gói thầu.</i>	Satisfied <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này</i>	Satisfied <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này</i>	Not applicable <i>Không áp dụng</i>
2.	<b>Experience of the Offeror/Kinh nghiệm của Nhà thầu:</b>				
2.1	<b>Experience in supplying similar goods (Applicable to Offerors that</b>	- From 2021 to now, the Offeror has successfully performed: <i>- Từ năm 2021 đến nay, nhà thầu đã cung cấp thành công:</i> + At least 01 similar contract, and the value of each contract is not less than USD 7,860,020; or up to 05 similar	Satisfied <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này</i>	Satisfied <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này</i>	Satisfied (applied for Offeror supplying coal equivalent to the percentage

Criteria/Tiêu chí			Requirement/Yêu cầu		
No. STT	Description Mô tả	Requirement Yêu cầu	Single Offeror Nhà thầu độc lập	Consortium/ Nhà thầu Liên danh	
				All members combined Tổng các thành viên liên danh	Each member Từng thành viên liên danh
	<p><b>are not producers of goods in the package)</b> <b>Kinh nghiệm cung cấp hàng hóa tương tự (Áp dụng đối với Nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu)</b></p>	<p>contracts, and the total value of all these contracts is not less than USD 7,860,020. + <i>Tối thiểu là 01 hợp đồng tương tự, mỗi hợp đồng có giá trị không nhỏ hơn 7.860.020 USD, hoặc: tối đa là 05 hợp đồng tương tự, tổng giá trị các hợp đồng không nhỏ hơn 7.860.020 USD.</i></p> <p>In case the Offeror offers for a part of the overall quantity of the Package, the required minimum value of similar contracts shall be: USD 7,860,020 × Offer quantity/Total quantity of the Package.</p> <p><i>Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào hàng cho một phần khối lượng công việc của gói thầu thì giá trị hợp đồng tương tự tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng: 7.860.020 USD × khối lượng công việc mà nhà thầu chào hàng/tổng khối lượng công việc của gói thầu.</i></p> <p>The offeror must submit one of the following documents to prove that they successfully supplied goods: <i>Nhà thầu phải nộp các tài liệu sau đây làm bằng chứng đã cung cấp hàng hóa thành công:</i></p> <p>+ Coal import and export contract, which shows the Offeror as the Seller. + <i>Hợp đồng xuất nhập khẩu than, trong đó thể hiện Nhà thầu là Người bán.</i></p>			<p>undertaken as specified in Consortium Agreement) <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này (chỉ áp dụng cho Nhà thầu cung cấp than tương đương với tỷ lệ % đảm nhận theo quy định tại Thỏa thuận Liên danh)</i></p>

Criteria/Tiêu chí			Requirement/Yêu cầu		
No. STT	Description Mô tả	Requirement Yêu cầu	Single Offeror Nhà thầu độc lập	Consortium/ Nhà thầu Liên danh	
				All members combined Tổng các thành viên liên danh	Each member Từng thành viên liên danh
		+ Bill of Lading (if terms of delivery show that the Seller is the charterer/transporter); <i>Vận tải đơn (nếu điều khoản giao hàng thể hiện Người bán là người thuê vận chuyển/người vận chuyển);</i> + Certificate of Origin of the shipments; + <i>Chứng thư xuất xứ của lô hàng;</i> + Commercial invoice. + <i>Hóa đơn thương mại.</i>			
2.2	<b>Coal production capacity (Applicable to the Offerors that are producers of goods in the package)</b> <i>Năng lực sản xuất than (Áp dụng đối với Nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc gói</i>	- For the Offeror that is producer of goods under the scope of supply, the submission of the above-mentioned similar contracts can be substituted by the submission of documents proving that the production capacity of the goods similar in nature to the goods under the Package satisfies the following required quantity: <i>- Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu có thể thay thế việc cung cấp hợp đồng tương tự trên đây bằng việc cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu về sản lượng như sau:</i> + The average monthly production quantity in the closest year prior to the offer closing time must be at least 66,667 MT/month. + <i>Sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so</i>	Satisfied <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này</i>	Satisfied <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này</i>	Satisfied (applied for Offeror supplying coal equivalent to the percentage undertaken as specified in Consortium Agreement) <i>Phải thỏa mãn yêu cầu này (chỉ áp dụng cho Nhà thầu cung cấp than tương đương với tỷ lệ % đảm nhận theo quy định tại Thỏa</i>

Criteria/Tiêu chí			Requirement/Yêu cầu		
No. STT	Description Mô tả	Requirement Yêu cầu	Single Offeror Nhà thầu độc lập	Consortium/ Nhà thầu Liên danh	
				All members combined Tổng các thành viên liên danh	Each member Từng thành viên liên danh
	<i>thầu)</i>	<p>với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 66.667 tấn/tháng.</p> <p>In case the Offeror offers for a part of the overall quantity of the Package, the average monthly quantity produced in the closest year prior to the offer closing time must be at least 66,667 MT/month x Offer quantity/Total quantity of the Package.</p> <p><i>Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào hàng cho một phần khối lượng công việc của gói thầu thì sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu bằng 66.667 tấn/tháng × khối lượng công việc mà nhà thầu chào hàng/tổng khối lượng công việc của gói thầu.</i></p> <p>+ Remaining mining time: Minimum 1 year. + Thời gian khai thác còn lại: Tối thiểu 1 năm.</p>			<i>thuận Liên danh)</i>

- In case the newly established Offeror does not meet the number of years required in the RFO, the Average annual revenue from production and business activities (excluding VAT) is calculated on the basis of the number of years for which Offeror has financial data.

- Trường hợp Nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà Nhà thầu có số liệu tài chính.

- In case the financial statements of the closest year prior to the offer closing time is not available, the Average annual revenue from production and business activities (excluding VAT) shall be calculated on the basis of the remaining years in which the Offeror has financial statements.

- *Trường hợp báo cáo tài chính năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu của Nhà thầu chưa khả dụng thì Doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở các năm còn lại mà Nhà thầu có báo cáo tài chính.*

- In case the Offeror is both producer and trader (a part of the offer quantity is produced by the Offeror and the other part of the offer quantity is purchased from other producer/trader), besides declaring the production capacity, the Offeror also need to declare the experience in performing the similar contracts in accordance with the above-mentioned requirements. The evaluation of the Offeror's experience shall be made on the basis of the similar contract for the supply of goods (corresponding to the part of the goods purchased by the Offeror from other producers or traders) and the production capacity of the Offeror (corresponding to the part of goods that the Offeror produces).

- *Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một phần hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐX là do nhà thầu sản xuất, phần hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung trên đây. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).*

Notes/Ghi chú:

(1) Similar Contract shall:

*Hợp đồng tương tự cần thỏa mãn:*

- Be a contract for the supply of goods with the same Chapter code, Group code (corresponding to the first 4 digits of the code) in the HS (HS - Harmonized Commodity Description and Coding System) according to the Goods

Classification System issued by the World Customs Organization WCO (collectively referred to as HS code). The goods of this package is goods with HS code with the first 4 digits being 2701.

*Hợp đồng có tính chất tương tự: là hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Đối với hàng hóa của gói thầu này là hàng hóa có mã HS với 4 số đầu tương ứng là 2701.*

- Be a type of coal import and export contract in which the Offeror is the Seller of goods and the goods (coal) are exported from one country to another country for delivery to the Buyer of the contract (excluding sales contracts where goods are traded within the territory of a country).

*Là loại hợp đồng xuất nhập khẩu than trong đó Nhà thầu là Người bán hàng và hàng hóa (than) được xuất khẩu từ một quốc gia này sang quốc gia khác để giao cho Người mua của hợp đồng (không bao gồm các hợp đồng mua bán mà hàng hóa được mua bán trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia).*

(2) Goods similar in nature to goods in this package: Goods with HS code with the first 4 digits being 2701.

*Hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu này: Là hàng hóa có mã HS với 4 số đầu tương ứng là 2701.*

### **Section 3. Technical evaluation criteria**

#### ***Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật***

Use pass/fail criteria to evaluate the contents of type of coal, scope of supply, delivery schedule, quality, and conditions for coal supply. The Offeror must submit Form No. 03 – Letter of Commitment in accordance with the requirements as specified in Chapter II. The Offeror is evaluated to satisfy technical criteria if all of the following contents are evaluated as “pass”:

*Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá các nội dung về chủng loại than, phạm vi, tiến độ cung cấp, chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than. Nhà thầu phải nộp Mẫu số 03 - Bản cam kết thực hiện gói thầu đáp ứng theo các yêu cầu quy định tại Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật nếu tất cả các nội dung sau đây được đánh giá là “đạt”:*

Type of coal, scope of supply, and delivery schedule in Form No. 03 - Letter of Commitment of the Offeror: Must meet the requirements as specified in Section 1, 2, Chapter II.

*Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp tại Mẫu số 03 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 1, 2, Chương II.*

Coal specification and conditions for coal supply in Form No. 03 - Letter of Commitment of the Offeror: Must meet the requirements as specified in Section 3, Chapter II.

*Quy cách chất lượng và các điều kiện đối việc cung cấp than tại Mẫu số 03 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3, Chương II.*

The Offeror that meets all of the above technical criteria shall be evaluated in the next steps. In case the Offeror does not meet any of these criteria, its OFFER shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

*Nhà thầu đáp ứng tất cả các tiêu chí về kỹ thuật trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDX bị loại, và HSDX sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.*

### **Section 4. Financial evaluation criteria**

#### ***Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính***

Financial evaluation criteria follows the lowest price method:

*Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính thực hiện theo phương pháp giá thấp nhất:*

Step 1: Determine offer unit price (DPU Base unit price);

*Bước 1: Xác định đơn giá dự thầu (Đơn giá DPU cơ sở).*

Step 2: Error correction (if any);

*Bước 2: Sửa lỗi (nếu có).*

Step 3: Price adjustment of deviations (if any);

*Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).*

Step 4: Determine offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount (The discount unit price is equal to the total discount value divided by the offer quantity);

*Bước 4: Xác định đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá (đơn giá giảm giá bằng tổng giá trị giảm giá chia cho khối lượng dự thầu).*

The Offeror that has OFFER with the lowest offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount (if any) shall be ranked the highest.

*Nhà thầu có đơn giá sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng cao nhất.*

\* Handling of some situations during the OFFER evaluation process:

*Xử lý một số tình huống trong quá trình đánh giá HSDX:*

a) In case the offer unit price of all the Offerors after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any), exceeds the estimated unit price, the Offeree will notify the Offerors to re-offer the offer unit price and offer price.

*Trường hợp đơn giá chào của các Nhà thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) đều vượt đơn giá dự toán thì Bên mời thầu sẽ thông báo đến các Nhà thầu để Nhà thầu chào lại đơn giá và giá dự thầu.*

b) In case after the re-offering of the Offerors, the re-offer unit price of all Offerors after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any) still exceeds the estimated unit price, the Offeree shall report to the competent person to cancel the package.

*Trường hợp sau khi Nhà thầu chào lại mà đơn giá chào lại của các Nhà thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vẫn vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền để hủy gói thầu.*

c) In case the Offeree negotiates with the current Offeror unsuccessfully, but the next ranked Offeror has an offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus the discount value (if any) exceeding the estimated unit price, the Offeree may invite the next ranked Offeror to negotiate the price but must ensure that the unit price after negotiation does not exceed the estimated unit price of the package.

*Trường hợp Bên mời thầu thương thảo với Nhà thầu xếp hạng trước đó không thành công mà Nhà thầu xếp hạng tiếp theo có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu có thể mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo đó vào thương thảo về giá nhưng phải bảo đảm đơn giá sau đàm phán không được vượt đơn giá dự toán của gói thầu.*

d) In case there are 02 or more Offerors meeting the requirements of RFO and having the same offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any) and not higher than the estimated unit price, the evaluation shall be handled as follows:

*Trường hợp có từ 02 Nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của HSYC và có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) bằng nhau và không cao hơn đơn giá dự toán thì việc đánh giá được xử lý như sau:*

(i) In case the total offer quantity of these Offerors is not greater than the total quantity of the package: the Offerors are ranked equally, are all invited to negotiate the contract in the order of the ranking, and are all approved to win the package and to be awarded the contract if the negotiation is successful.

*Trường hợp tổng khối lượng chào của các Nhà thầu này không cao hơn khối lượng của gói thầu: các Nhà thầu được xếp hạng ngang nhau, cùng được mời vào thương thảo hợp đồng theo thứ tự xếp hạng, cùng được phê duyệt trúng gói thầu và trao hợp đồng nếu thương thảo thành công.*

(ii) In case the total offer quantity of these Offerors is greater than the total quantity of the package:

*Trường hợp tổng khối lượng chào của các Nhà thầu này cao hơn khối lượng của gói thầu:*

- In case the offer quantity of these Offerors is not equal: The Offeror with a greater offer quantity will be ranked higher.

*Trường hợp khối lượng chào của Nhà thầu không bằng nhau: Nhà thầu chào khối lượng cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.*

- In case the offer quantity of these Offerors is equal: Offerors with a higher Average annual revenue from production and business activities in the 02 closest fiscal year prior to the offer closing time (excluding VAT) will be ranked higher.

*Trường hợp khối lượng chào của các Nhà thầu bằng nhau: Nhà thầu có chỉ tiêu Doanh thu trung bình hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm tài chính gần nhất trước thời điểm đóng thầu (chưa bao gồm thuế VAT) cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.*

*H*

## Chapter IV. OFFER FORMS

### Chương IV. BIỂU MẪU

Form No.01

Mẫu số 01

#### OFFER SUBMISSION FORM

#### ĐƠN CHÀO HÀNG

Date: \_\_\_ [insert date of signing of Offer Submission Form]

Ngày: \_\_\_ [Điền ngày tháng năm ký đơn chào hàng]

Name of the Package: \_\_\_ [insert the name of the Package]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

To: \_\_\_ [insert the complete and accurate name of the Offeree]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Competitive Offer and revisions thereof number \_\_\_ [insert the number of the revisions, if any], we, \_\_\_ [insert the Offeror's name], located in \_\_\_ [insert the address of Offeror], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package \_\_\_ [insert the name of the Package] in accordance with the requirements of the RFO and that we shall perform those tasks at the Total Price of \_\_\_ [insert the value in both numbers and words with currency], corresponding to the offer quantity of \_\_\_ [insert the offer quantity in numbers and words with units] (including the cost contingency 15%) with the attached Offer Price Table.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số \_\_\_ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại \_\_\_ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] tương ứng với khối lượng là \_\_\_ [ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với biểu giá kèm theo.

The duration of contract performance is \_\_\_ [insert the time for completing all the tasks specified in the Package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

We hereby declare that:

Chúng tôi cam kết:

K

1. We only participate in this application as primary Offeror.  
*1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà thầu chính.*
2. We are not undergoing dissolution process, are not thrown into bankruptcy, and do not incur bad debts as prescribed by law.  
*2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.*
3. We do not commit violations against regulations on assurance of competitiveness in bidding.  
*3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.*
4. We are not involved in corrupt, fraudulent or conclusive practice and other violations against Law on Bidding.  
*4. Không thực hiện hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.*
5. Every information provided herein is truthful to be best of our knowledge.  
*5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.*

This Offer takes effect within \_\_\_\_ days, from \_\_\_\_\_

*Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_.*

**Legal representative of Offeror**

[Full name, position, wet signature and seal (if any)]

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

**OFFER PRICE TABLE**  
**BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA**

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Place of delivery Địa điểm giao hàng	DPU Base unit price (USD/MT) Đơn giá DPU cơ sở (USD/tấn)	Value (USD) Thành tiền (USD)
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]		Hon La port, Quang Binh, Vietnam  Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam		
<b>Total Offer Price of Goods:</b> <i>Tổng giá chào của hàng hóa:</i>					
<b>Cost contingency 15%:</b> <i>Dự phòng 15%:</i>					
<b>Total Offer Price of Goods including cost contingency 15%:</b> <b>(Transfer to Offer Submission Form)</b> <i>Tổng giá chào của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 15%:</i> <i>(Kết chuyển sang đơn chào hàng)</i>					

Notes:

*Ghi chú:*

- The above DPU Base Unit price is basis Gross Calorific Value (DB) on 5,300 kcal/kg DPU Hon La port, Quang Binh, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá DPU cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô) 5.300 kcal/kg.

- DPU Base Unit price = DAF Base Unit Price at \_\_\_\_ [specify the first import border gate] + Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam, in which:

- DAF Base Unit Price at \_\_\_\_ [specify the first import border gate]:  
USD...../MT.
- Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam:  
USD...../MT.

- Kết cấu đơn giá DPU cơ sở bao gồm: Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu khẩu \_\_\_[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên] + Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam. Trong đó:

- Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu khẩu \_\_\_[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên]: .....USD/tấn.
- Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam: .....USD/tấn.

The above base unit price includes all taxes, fees, and charges (if any) incurred at the first import border gate, on the way to the place of delivery and during the discharge of the goods at the Offeree's stockyard, except for the customs duties levied on imported goods at Hon La Port Border Gate.

Đơn giá trên đã bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại cửa khẩu nhập đầu tiên, trên đường vận chuyển tới địa điểm giao hàng và dỡ hàng xuống kho của Bên mời thầu, trừ các loại thuế hải quan đối với hàng nhập khẩu tại Cửa khẩu cảng Hòn La.

- In case the actual Gross Calorific Value (DB) is different from 5,300 kcal/kg but not higher than 5,500 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng toàn phần thực tế (cơ sở khô) khác 5.300 kcal/kg nhưng không cao hơn 5.500 kcal/kg, đơn giá DPU được điều chỉnh theo công thức sau:

**Adjusted DPU unit price = DAF Base Unit Price at \_\_\_[specify the first import border gate] x (Actual Gross Calorific Value (DB)/5,300 kcal/kg) + Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.**

**Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu \_\_\_[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên] x (Nhiệt năng toàn phần thực tế (cơ sở khô)/5.300 kcal/kg) + Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.**

- In case the actual Gross Calorific Value (DB) is higher than 5,500 kcal/kg, then the DPU Unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng toàn phần thực tế (cơ sở khô) cao hơn 5.500 kcal/kg, đơn giá DPU sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

**Adjusted DPU unit price = DAF Base Unit Price at \_\_\_[specify the first import border gate] x (5,500 kcal/kg/5,300 kcal/kg) + Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.**

**Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu \_\_\_[ghi rõ cửa khẩu nhập đầu tiên] x (5.500 kcal/kg/5.300 kcal/kg) + Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.**

- If actual Total Moisture (ARB) on certificate of analysis at the place of delivery is different from typical Total Moisture (ARB), payment quantity shall be determined as follows:

- Nếu Độ ẩm toàn phần thực tế (cơ sở nhận) trên chứng thư giám định tại địa điểm giao hàng khác với Độ ẩm toàn phần điển hình (cơ sở nhận), khối lượng thanh toán sẽ được xác định như sau:

**Payment quantity = Quantity on certificate of weight x (100% - Actual Total Moisture (ARB))/(100% - Typical Total Moisture (ARB)).**

**Khối lượng thanh toán = Khối lượng theo chứng thư × (100% - Độ ẩm toàn phần thực tế (cơ sở nhận))/(100% - Độ ẩm toàn phần điển hình (cơ sở nhận)).**

**Legal representative of Offeror**

[Full name, position, wet signature and seal (if any)]

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

**LETTER OF COMMITMENT**  
**BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU**

Date: \_\_\_\_\_ [insert the date of the letter of commitment]

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: \_\_\_\_\_ [insert the name of the Package]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

To: \_\_\_\_\_ [insert the complete and accurate name of the Offeree]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Competitive Offer and revisions thereof number \_\_\_\_\_ [insert the number of the revisions, if any], we, \_\_\_\_\_ [insert the Offeror's name], located in \_\_\_\_\_ [insert the address of Offeror], phone number \_\_\_\_\_ [insert the phone number of the Offeror], fax \_\_\_\_\_ [insert the fax number of the Offeror], email \_\_\_\_\_ [insert the email address of the Offeror], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package \_\_\_\_\_ [insert the name of the Package] in accordance with the requirements of the RFO:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số \_\_\_\_\_ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại \_\_\_\_\_ [Ghi địa chỉ của nhà thầu], số điện thoại \_\_\_\_\_ [Ghi số điện thoại liên hệ của nhà thầu], fax \_\_\_\_\_ [Ghi số fax của nhà thầu], email \_\_\_\_\_ [Ghi email của nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu:

**I. Delivery schedule:**

**I. Tiến độ cung cấp:**

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the place of delivery Thời gian giao hàng tại địa điểm giao hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]	Hon La port, Quang Binh, Vietnam Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam

## II. Technical offers:

### II. Nội dung về kỹ thuật:

#### 1. Coal specifications:

##### 1. Quy cách chất lượng của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
3	Gross Calorific Value Nhiệt năng toàn phần	Dry basis Cơ sở khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
7	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Dry basis Cơ sở khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
8	H H	Air dried basis Cơ sở khí khô	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
10	HGI HGI		[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation)		[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]

	and T3 (Hemispherical) <i>Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khí)</i> <i>T1: (Biến dạng ban đầu)</i> <i>T3: (Bán cầu)</i>			
--	---	--	--	--

**2. Origin of Goods:**

**2. Xuất xứ hàng hóa:**

- Origin: Coal produced in Laos.
- *Xuất xứ: Than sản xuất tại Lào.*
- Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam territory.
- *Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam.*

**3. Place of loading:** Any place in Laos.

**3. Địa điểm xếp hàng:** *Địa điểm bất kỳ tại Lào.*

**4. Place of discharging:** At the Offeree's stockyard at Hon La Port, Quang Binh, Vietnam.

**4. Địa điểm dỡ hàng:** *Tại kho của Bên mời thầu thuộc Cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam.*

**5. Term of delivery:** DPU Hon La Port, Quang Binh, Vietnam (Incoterm 2020).

**5. Điều kiện cơ sở giao hàng:** *DPU cảng Hòn La, Quảng Bình, Việt Nam theo Incoterms 2020.*

**6. Shipment:**

**6. Giao hàng:**

- Goods shall be discharged at the Offeree's stockyard before being delivered to the Offeree.

- *Hàng hóa sẽ được dỡ xuống kho của Bên mời thầu trước khi giao cho Bên mời thầu.*

**7. Inspection entity:** [to be specified]

**7. Đơn vị giám định:** [ghi rõ].

**8. Terms of payment:**

**8. Điều kiện thanh toán:**

- Payment method: Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Chuyển tiền bằng điện (T/T).
- Time of payment: Payment after delivery.
- Thời hạn thanh toán: Trả sau.

## **9. Document provided:**

### **9. Chứng từ cung cấp:**

The Offeror shall provide Certificate of origin (COO) Form D issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority in Lao PDR and other shipping documents as required by Offeree for customs declaration. All time and costs incurred due to delay in providing the documents shall be borne by the Offeror.

*Nhà thầu sẽ cung cấp Chứng nhận xuất xứ (COO) mẫu D phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại Lào và các chứng từ hàng hóa theo yêu cầu của Bên mời thầu để khai báo hải quan. Mọi thời gian và chi phí phát sinh do việc chậm cung cấp chứng từ sẽ do nhà thầu chịu.*

We pledge that we shall perform all the above tasks as specified in this letter of commitment. If we break any commitment, we shall bear all the cost arising and compensate for all the damage to the Offeree.

*Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các nội dung nêu trong bản cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho bên mời thầu.*

We bear all the responsibilities with regard to the accuracy of the information in this letter of commitment.

*Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.*

### **Legal representative of Offeror**

[Full name, position, wet signature and seal (if any)]

### **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

POWER OF ATTORNEY<sup>(1)</sup>GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup>

Today, date \_\_\_\_\_, at \_\_\_\_\_

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

I am \_ [insert name, ID/passport number, position of Offeror's legal representative], the legal representative of \_ [insert name of Offeror] at \_ [insert address of Offeror] hereby authorizes \_ [insert name, ID/passport number, position of authorized person] to perform the following tasks during participation in offering process of the package \_ [insert name of the Package] held by [insert name of the Offeree]:

*Tôi là \_ [Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_ [Ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_ [Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia dự gói thầu \_ [Ghi tên gói thầu] do \_ [Ghi tên bên mời thầu] tổ chức:*

[- Sign Offer Submission Form;

*[- Ký đơn chào hàng;*

- Sign documents used for communication with the Offeree during participation in offering process, including request for clarification of RFO and explanation and clarification of OFFER.

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ yêu cầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ đề xuất;*

- Participate in negotiation and finalization of the contract;

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

- Sign petition in case the Offeror has a petition;

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- Sign the contract with the Offeree if the Offeror is selected.]<sup>(2)</sup>

*- Ký kết hợp đồng với bên mời thầu nếu được lựa chọn.]<sup>(2)</sup>*

The authorized person only performs the tasks within the scope of authorization as a legal representative of \_\_\_\_\_ [insert name of Offeror]. \_\_\_\_\_ [insert name of Offeror's legal representative] is totally responsible for the tasks

performed by \_\_\_\_ [name of authorized person] within the scope of authorization.

*Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.*

The Power of Attorney is effective from \_\_\_\_ [insert date] to \_\_\_\_ [insert date]<sup>(3)</sup> and is made into \_\_\_\_ originals with equal legal value. \_\_\_\_ originals are kept by the authorizer and \_\_\_\_ originals are kept by the authorized person.

*Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản.*

**Authorized person**

***Người được ủy quyền***

[Full name, position, wet signature and seal (if any)]

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

**Authorizer**

***Người ủy quyền***

[Full name of legal representative of the Offeror, position, wet signature and seal (if any)]

*[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

**Notes/Ghi chú:**

(1) In case there is authorization, the original of the Power of Attorney shall be sent to the Offeree in conjunction with the Offer Submission Form. The Offeror's legal representative may authorize deputies, subordinates, directors of branches and heads of representative offices of the Offeror to perform part or all of the above-mentioned tasks on behalf of the Offeror's legal representative. The seal in case of authorization may be the seal of the Offeror or the seal of the entity of the authorized person. The authorized person can not authorize another person.

*Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn chào hàng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.*

(2) The scope of authorization may include one or multiple tasks above.

*Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.*

(3) Insert the effective date and expiration date of the Power of Attorney in

conformity with the offering process.

*Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.*

**CONSORTIUM AGREEMENT****THỎA THUẬN LIÊN DANH**

\_\_\_\_\_, date \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Package: \_\_\_\_\_ [insert name of package]

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

In response to the RFO of the package \_\_\_\_\_ [insert name of the package]  
dated \_\_\_\_\_ [insert date in the RFO];

Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] phát hành  
ngày \_\_\_\_\_ [ghi ngày được ghi trên HSYC];

We, representatives of signatories to the Consortium Agreement, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Name of Consortium member** \_\_\_\_\_ [Insert name of each Consortium  
member] <sup>(1)</sup>

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [Ghi tên từng thành viên liên danh]<sup>(1)</sup>

Representative by/ Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Position/ Chức vụ: \_\_\_\_\_

Address/ Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Tel, fax/ Điện thoại, số fax: \_\_\_\_\_

Email/ E-mail: \_\_\_\_\_

Bank account/ Tài khoản: \_\_\_\_\_

Tax code/ Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Power of Attorney No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_ (in case of  
authorization).

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ (trường hợp  
được ủy quyền).

The parties (hereinafter referred to as the members) agreed to sign a  
Consortium Agreement with the following contents:

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh  
với các nội dung sau:

✍

## **Article 1. General rules**

### ***Điều 1. Nguyên tắc chung***

1. The members voluntarily establish this Consortium to participate in offering of the package \_\_\_\_\_ [insert name of the package]

*Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu].*

2. Official name of the Consortium used in every transaction related to the package is: \_\_\_\_\_ [insert the agreed name of the Consortium]

*Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Every member is committed not to unilaterally participate or establish a Consortium with another member to participate in this package. If selected, no member is entitled to refuse to fulfill the duties and obligations prescribed in the contract unless otherwise agreed in writing by other members of the Consortium. In case a member of the Consortium refuses to perform its duties as agreed, that member must:

*Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên khác trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:*

- Compensate for damages to other members in the Consortium;

*Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

- Compensate for damages to the Offeree as regulated by the Contract;

*Bồi thường thiệt hại cho bên mời thầu theo quy định nêu trong hợp đồng;*

- Incur other disciplinary actions: \_\_\_\_\_ [specify the action].

*Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].*

## **Article 2. Assignment of duties**

### ***Điều 2. Phân công trách nhiệm***

The members unanimously agree to assign the responsibilities to each member to perform the package \_\_\_\_\_ [insert name of the package] as follows:

*Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] đối với từng thành viên như sau:*

1. Head member of the Consortium:

*Thành viên đứng đầu liên danh*

All members unanimously authorize \_\_\_\_\_ [insert name of a member] as the head member of the Consortium that represents the Consortium to perform the following tasks<sup>(2)</sup>:

*Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_\_ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(2)</sup>:*

[ - Sign Offer Submission Form;

[ - Ký đơn chào hàng;

- Sign documents used in communication with the Offeree during participation in offering process, including request for clarification of RFO and explanation and clarification of OFFER.

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

- Participate in negotiation and finalization of the contract;

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

- Sign petition in case the Offeror has a petition;

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- Perform other tasks excluding signing of contract \_\_\_\_\_ [specify other tasks (if any)]

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. The Consortium members agreed to assign the tasks as specified in the table below:

*Các thành viên trong liên danh thống nhất phân công công việc như bảng sau:*

No. <i>STT</i>	Name <i>Tên</i>	Tasks <i>Nội dung công việc đảm nhận</i>	Proportion of total offer price <i>Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu</i>	Proportion of supplying coal quantity <sup>(3)</sup> <i>Tỷ lệ % cung cấp than<sup>(3)</sup></i>
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)
<i>I</i>	<b>Name of head member</b>		- % - %	- % - %

	<i>Tên thành viên đứng đầu liên danh</i>			
2	Name of 2nd member <i>Tên thành viên thứ hai</i>		- % - %	- % - %
	Total <i>Tổng</i>	All tasks <i>Toàn bộ công việc</i>	100%	100%

### Article 3. Validity of Consortium Agreement

#### Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. The Consortium Agreement takes effect from the signing date.

*Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.*

2. The Consortium Agreement expires in the following cases:

*Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:*

- The parties fulfill their responsibilities and proceed to liquidate the contract;

*Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;*

- The agreement is unanimously terminated by all the members;

*Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;*

- The Consortium is not selected for performing the package;

*Nhà thầu liên danh không trúng thầu;*

- The package \_\_\_\_ [insert name of the package] is cancelled as notified by the Offeree.

*Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] theo thông báo của bên mời thầu.*

This Consortium Agreement is made into \_\_\_\_ originals, each member keeps \_\_\_\_ original(s), all the originals have equal legal value.

*Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.*

**LEGAL REPRESENTATIVE OF HEAD MEMBER**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

[Full name, position, wet signature and seal (if any)]

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

**LEGAL REPRESENTATIVE OF CONSORTIUM MEMBER**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

[Full name, position, wet signature and seal of each member (if any)]

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Notes/ Lưu ý:

(1) The number of members in the Consortium shall not exceed 02 members.

*Số lượng thành viên trong Liên danh không quá 02 thành viên.*

(2) The scope of authorization may include one or multiple tasks above.

*Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc ở trên.*

(3) The head member of Consortium shall be responsible for supplying at least 50% of the supplied coal quantity.

*Thành viên đứng đầu của Liên danh phải chịu trách nhiệm cung cấp tối thiểu 50% khối lượng than.*

## Chaper V. DRAFT CONTRACT

### Chương V. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

Date: \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Contract No: \_\_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Package: \_\_\_\_\_ [insert the name of contract]

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

- Pursuant to Decision No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_ regarding the approval of Offeror selection result for Package: Trial import of Laos coal in 2023 of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and to Offeror selection result Notice No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_;

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói thầu Nhập khẩu thử nghiệm than Lào năm 2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của bên mời thầu;

- Pursuant to Minutes of Contract Negotiation dated \_\_\_\_ signed between the Offeree and the Offeror;

- Căn cứ biên bản thương thảo/hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

We, representing the two parties, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Offeree (hereinafter referred as the Buyer)**

**Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên Mua)**

Offeree's name/Tên bên mời thầu: \_\_\_\_\_

Address/Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Tel/Điện thoại: \_\_\_\_\_

Account/Tài khoản: \_\_\_\_\_

Represented by /Đại diện bởi: \_\_\_\_\_

Position /Chức vụ: \_\_\_\_\_

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: \_\_\_\_\_ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

**Offeror (hereinafter referred as the Seller)**

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)**

Offeror's name/Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Address/Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Tel/Điện thoại: \_\_\_\_\_

Account/Tài khoản: \_\_\_\_\_

Represented by /Đại diện bởi: \_\_\_\_\_

Position /Chức vụ: \_\_\_\_\_



Authorization Letter/Giấy ủy quyền: \_\_\_\_\_ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

The two parties agree to sign the contract with terms and conditions as follows:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

### 1. Contract Goods/Hàng hóa

\_\_\_\_\_, later stated as “Coal” or “Cargo”.

\_\_\_\_\_, sau đây gọi là “Than” hoặc “Hàng hóa”.

### 2. Quantity/Khối lượng

\_\_\_\_\_ metric tons (MT).

\_\_\_\_\_ tấn.

The actual quantity of the shipment is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng thực tế của lô hàng được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

### 3. Quality/Chất lượng

The Seller shall supply Coal with below specifications according to ISO or ASTM standards:

Bên Bán sẽ cung cấp hàng hóa với bảng quy cách dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	8.5% 8,5%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	2% 2%	None Không
3	Gross Calorific Value Nhiệt năng toàn phần	Dry basis Cơ sở khô	5,300 kcal/kg 5.300 kcal/kg	Under 5,100 kcal/kg Dưới 5.100 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	32-34% 32-34%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	0.5% 0,5%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	8% 8%	Above 12% Trên 12%
7	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	Above 8% Trên 8%

8	H H	Air dried basis Cơ sở khí khô	3% 3%	Above 3.5% Trên 3,5%
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		95.0% 95,0%	None Không
10	HGI HGI		70-80 70-80	None Không
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng ban đầu) T3: (Bán cầu)		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,400°C  T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.400°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,400°C  T1 < 1.250°C T3 < 1.400°C

Buyer shall reject the shipment(s) that have the quality on the certificate of analysis at the place of discharging within the rejection range of the contract. Buyer shall not bear any liabilities for shipment(s) that is rejected in accordance with the contract.

*Bên Mua sẽ từ chối (các) lô hàng có chất lượng theo chứng thư chất lượng tại địa điểm dỡ hàng nằm trong giới hạn từ chối của hợp đồng. Bên Mua sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với (các) lô hàng bị từ chối theo quy định của hợp đồng.*

#### 4. Price and Contract Value/Giá cả và Giá trị Hợp đồng

##### 4.1. Price/Giá cả:

DPU Base Unit Price of Coal: USD \_\_\_/MT basis Gross Calorific Value (DB) on 5,300 kcal/kg DPU \_\_\_\_, Vietnam per INCOTERMS 2020.

*Đơn giá than DPU cơ sở: \_\_\_ USD/tấn cơ sở Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô) 5.300 kcal/kg DPU \_\_\_\_, Việt Nam theo INCOTERMS 2020.*

DPU Base Unit Price equals to DAF Base Unit Price at \_\_\_ plus Freight, Insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.

*Đơn giá DPU cơ sở bằng Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu \_\_\_ cộng Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.*

DAF Base Unit Price at \_\_\_ equals to USD \_\_\_/MT.

*Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu \_\_\_ bằng \_\_\_ USD/tấn.*

Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam equals to USD \_\_\_/MT.

*Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam bằng \_\_\_ USD/tấn.*

##### 4.2. Contract Value/Giá trị Hợp đồng:

**Total Contract Value: \_\_\_\_\_ USD.**

**(In words: \_\_\_\_\_ US dollars).**

**Tổng giá trị hợp đồng: \_\_\_\_\_ USD.**

**(Bằng chữ: \_\_\_\_\_ đô la Mỹ)**

15% of Contract value for contingency: \_\_\_\_\_ USD (In words: \_\_\_\_\_ US dollars).

*Dự phòng 15%: \_\_\_\_\_ USD (Bằng chữ: \_\_\_\_\_ đô la Mỹ).*

The reserve amount of 15% of the Contract value is allowed to be used in case the actual delivery quantity of the shipments is greater than the contract quantity (but not more than 10% of the contract quantity) and/or the actual Gross Calorific Value (DB) of the shipments is greater than the Typical Gross Calorific Value (DB) of the contract, which makes the Adjusted DPU unit price higher than the DPU Base Unit Price of the contract.

*Khoản dự phòng 15% giá trị hợp đồng được phép sử dụng trong trường hợp khối lượng giao hàng thực tế lớn hơn khối lượng hợp đồng (nhưng không vượt quá 10% khối lượng hợp đồng) và/hoặc nhiệt năng thực tế của lô hàng lớn hơn nhiệt năng điển hình quy định trong hợp đồng, làm cho đơn giá DPU điều chỉnh thực tế cao hơn đơn giá DPU cơ sở của hợp đồng.*

## **5. Premium, Penalty, Adjustment/Thưởng, Phạt, Điều chỉnh**

5.1. If the actual Gross Calorific Value (DB), which determined by the analysis at the place of delivery as stipulated in Article 8 is different from 5,300 kcal/kg but not higher than 5,500 kcal/kg, then the price shall be adjusted as the following formula:

*Nếu Nhiệt năng toàn phần thực tế (cơ sở khô) được xác định bởi giám định tại địa điểm giao hàng như quy định tại Điều 8 khác 5.300 kcal/kg nhưng không cao hơn 5.500 kcal/kg, giá than được điều chỉnh theo công thức sau đây:*

**Adjusted DPU Unit Price = DAF Base Unit Price at \_\_\_\_\_ x (Actual Gross Calorific Value (DB)/5,300 kcal/kg) + Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.**

**Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu \_\_\_\_\_ x (Nhiệt năng toàn phần thực tế (cơ sở khô)/5.300 kcal/kg) + Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.**

In case the actual Gross Calorific Value (DB) is higher than 5,500 kcal/kg, then the DPU unit price shall be adjusted as the following formula:

*Trong trường hợp nhiệt năng toàn phần thực tế (cơ sở khô) cao hơn 5.500 kcal/kg, đơn giá DPU sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:*

**Adjusted DPU Unit price = DAF Base Unit Price at \_\_\_\_\_ x (5,500 kcal/kg/5,300 kcal/kg) + Freight, insurance (if any) and other costs incurred in Vietnam.**

**Đơn giá DPU điều chỉnh = Đơn giá DAF cơ sở tại cửa khẩu \_\_\_\_\_ x (5.500 kcal/kg/5.300 kcal/kg) + Cước vận chuyển, bảo hiểm (nếu có) và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam.**

5.2. If actual Total Moisture (ARB) on certificate of analysis at the place of delivery is different from typical Total Moisture (ARB), payment quantity shall be determined as follows:

*Nếu Độ ẩm toàn phần thực tế (cơ sở nhận) trên chứng thư giám định tại địa điểm giao hàng khác với Độ ẩm toàn phần điển hình (cơ sở nhận), khối lượng thanh toán sẽ được xác định như sau:*

**Payment quantity = Quantity on certificate of weight x (100% - Actual Total Moisture (ARB))/(100% - Typical Total Moisture (ARB)).**

**Khối lượng thanh toán = Khối lượng theo chứng thư × (100% - Độ ẩm toàn phần thực tế (cơ sở nhận))/(100% - Độ ẩm toàn phần điển hình (cơ sở nhận)).**

## 6. Shipment/Giao hàng

- Delivery time at the place of delivery: \_\_\_\_\_

*Thời gian giao hàng tại địa điểm giao hàng: \_\_\_\_\_*

Unless otherwise agreed, the Buyer will reject all shipments delivered after the time of delivery specified in the contract and has no obligation to make payment to the Seller for these shipments.

*Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, Bên Mua sẽ từ chối tất cả các lô hàng giao sau thời gian giao hàng quy định trong hợp đồng và không có nghĩa vụ thanh toán cho Bên Bán đối với các lô hàng này.*

- Place of delivery: \_\_\_\_\_

*Địa điểm giao hàng: \_\_\_\_\_*

- Place of loading: \_\_\_\_\_

*Địa điểm xếp hàng: \_\_\_\_\_*

- Place of discharging: \_\_\_\_\_

*Địa điểm dỡ hàng: \_\_\_\_\_*

- Partial shipment: \_\_\_\_\_

*Giao hàng từng phần: \_\_\_\_\_*

## 7. Marine Terms/Điều khoản vận tải

The Seller shall bear all the risks and costs incurred in preparing means of transportation, delivering of the goods from place of loading to the Buyer's stockyard, and discharging of the goods at the Buyer's stockyard.

*Bên Bán chịu mọi rủi ro và chi phí trong việc thu xếp phương tiện vận chuyển và vận chuyển hàng hóa từ điểm xếp hàng đến kho của Bên Mua và dỡ hàng xuống kho của Bên Mua.*

## 8. Weighting and Sampling and Analysis/Trọng lượng, Lấy mẫu và Phân tích

8.1 The Seller shall, at its own cost, arrange Independent Surveyor to ascertain the weight and issue a certificate of weight based on goods weighing at the stockyard of the Buyer. The Independent Surveyor shall be a reputable international inspection organization and be accepted by the Buyer.

*Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng dựa trên việc cân hàng hóa tại kho của Bên Mua. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.*

8.2 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor to take samples and perform analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the total

quantity of the shipment delivered at the Buyer's stockyard. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 [Add GCV (MMMF) and Volatile Matter (DMMF) for customs declaration purpose. These additional parameters are not used for payment of the contract]. The result of this analysis shall be determined for payment of the shipment. The Independent Surveyor shall be a reputable international inspection organization and be accepted by the Buyer.

*Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để thực hiện lấy mẫu và phân tích mẫu theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng lô hàng giao nhận tại kho của Bên Mua. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 [Bổ sung chỉ tiêu Nhiệt năng toàn phần (MMMF) và Chất bốc (DMMF) cho mục đích khai báo thủ tục hải quan. Các chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng]. Kết quả phân tích này sẽ là cơ sở cho việc thanh toán giá trị của lô hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.*

- 8.3 Each representative sample shall be, properly sealed and marked, divided into four parts to provide:

*Mỗi mẫu sẽ được dán nhãn và niêm phong, chia làm 4 phần với mục đích dưới đây:*

- One sample for shipment analysis as defined in Article 8.2 of this Contract.

*Một phần sử dụng cho mục đích tại điều khoản 8.2 của hợp đồng này.*

- One sample to be kept by the Independent Surveyor (umpire sample).

*Một phần do Bên giám định giữ (mẫu trọng tài).*

- One sample to be kept by the Seller.

*Một phần do Bên Bán giữ.*

- One sample to be kept by the Buyer.

*Một phần do Bên Mua giữ.*

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled.

*Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.*

- 8.4 The Buyer has the right to challenge result of Certificate of Analysis within 30 days after discharging completion. In such event, umpire sample collected according to Article 8.3 will be sent to independent surveyor, which is mutually agreed between Buyer and Seller, to perform an average analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards. If the result difference is within reproducibility limit of ISO/ASTM, the initial result is final and binding, and the cost of such umpire analysis shall be borne by the challenging Party. If the analysis result of umpire sample is over reproducibility limit of ISO/ASTM, umpire sample analysis result will be final and binding, and the cost of such further analysis shall be borne by the challenged Party. Any claim in respect of the quality of the Coal Delivered, or any challenge to the Certificate of Analysis by the Buyer shall be treated as waived and absolutely barred and null and void if notified to the Seller after 30 calendar days from the date of discharging completion, unless otherwise agreed.

*Bên Mua có quyền khiếu nại kết quả giám định trong vòng 30 ngày sau khi dỡ hàng xong. Trong trường hợp này, mẫu trọng tài thu thập theo điều khoản 8.3 sẽ được gửi đến đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua và bên Bán, để thực hiện phân tích trung bình theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng. Nếu chênh lệch kết quả nằm trong giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả ban đầu là cuối cùng cho việc thanh toán, và chi phí phân tích mẫu trọng tài này sẽ do bên khiếu nại chịu. Nếu kết quả phân tích của mẫu trọng tài vượt quá giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả giám định mẫu trọng tài sẽ*

*là cuối cùng và ràng buộc, và chi phí phân tích của mẫu trọng tài này sẽ do Bên bị khiếu nại chịu. Bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng của Than được giao, hoặc bất kỳ khiếu nại nào đối với Giấy chứng nhận chất lượng của Bên Mua sẽ được coi là từ bỏ và vô hiệu hoàn toàn nếu được thông báo cho Bên Bán sau 30 ngày kể từ ngày dỡ hàng xong, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

## **9. Payment/Thanh toán**

### **9.1 Payment method: Telegraphic transfer (T/T).**

*Phương thức thanh toán: chuyển tiền bằng điện (T/T).*

Within the first 05 working days of each month, the Buyer shall make payment of 95% of the value of the shipment(s) for which the Seller has completed to deliver at the place of delivery and the Buyer has received in full the shipping documents and completed customs clearance in the previous month.

*Trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng, Bên Mua sẽ thanh toán 95% giá trị của (các) lô hàng Bên Bán đã hoàn thành giao nhận, có đầy đủ bộ chứng từ hàng hóa và hoàn thành các thủ tục thông quan hàng hóa trong tháng trước đó.*

In case the final shipment (if the contract quantity is divided into multiple shipments) or the entire contract shipment (if the contract quantity is delivered in 01 shipment) has been completely delivered at the place of delivery, its shipping documents has been received in full by the Buyer, and its custom clearance has been completed before the 25th of the relevant month, the Buyer will make payment of 95% of the value of the shipment(s) delivered in that month within 05 working days from the date that customs clearance has been completed.

*Trường hợp lô hàng cuối cùng (nếu khối lượng hợp đồng được giao thành nhiều lô hàng) hoặc toàn bộ lô hàng theo hợp đồng (nếu khối lượng hợp đồng được giao thành 01 lô hàng) hoàn thiện giao nhận, có đầy đủ bộ chứng từ hàng hóa và hoàn thành các thủ tục thông quan hàng trước ngày 25 của tháng, Bên Mua sẽ thanh toán 95% giá trị (các) lô hàng giao nhận trong tháng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục thông quan cho lô hàng.*

The Buyer will retain 5% of the value of the shipment(s) to pay foreign contractor tax on behalf of the Seller. After finalizing the amount of foreign contractor tax with the tax authorities, the Buyer will deduct the tax amount paid on behalf of the Seller from 5% of goods value that the Buyer retained. The remaining amount of the shipment(s) value will be paid to the Seller via T/T within 5 working days from the date of receipt of tax collection from the tax authority for the amount of foreign contractor tax levied on the final shipment.

*Bên Mua sẽ giữ lại 5% giá trị (các) lô hàng để nộp thuế nhà thầu thay cho Bên Bán. Sau khi quyết toán số tiền thuế nhà thầu với cơ quan thuế, Bên Mua sẽ bù trừ số tiền thuế nộp thay cho Bên Bán vào số tiền hàng 5%. Số tiền hàng còn lại sẽ được Bên Mua thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày có biên lai thu thuế của cơ quan thuế đối với khoản thuế nhà thầu Bên Bán phải nộp cho lô hàng cuối cùng được giao nhận.*

The Seller's account information: \_\_\_\_\_

*Thông tin tài khoản nhận tiền của Bên Bán:* \_\_\_\_\_

### **9.2 Documents provided:**

*Cung cấp chứng từ:*

- a) Certificate of origin (COO) Form D (01 original and 03 copies, or electronic COO) of the shipment issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority in Lao PRD. In case electronic COO (e-COO) is used, Certificate of origin (COO) needs to have a valid QR code and Vietnamese customs could check e-COO on Vietnam Customs system. Certificate of origin form D must be sent to Buyer at least 03 (three) working days before the goods on the first means of transportation for the shipment(s) arrive at the place of delivery for customs declaration of imported goods.

*Chứng nhận xuất xứ (COO) mẫu D (01 bản gốc và 03 bản sao, hoặc bản điện tử) của lô hàng phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền tại Lào. Trường hợp sử dụng COO bản điện tử, COO cần có mã QR hợp lệ và hải quan Việt nam có thể tra cứu được trên Hệ thống hải quan Việt Nam. Chứng nhận xuất xứ mẫu D phải được gửi tới Bên Mua trước khi hàng hóa trên phương tiện vận chuyển đầu tiên của (các) lô hàng tới địa điểm giao hàng ít nhất 03 (ba) ngày làm việc để làm thủ tục khai báo hải quan cho hàng nhập khẩu.*

- b) The following set of documents must be sent to Buyer at least 01 (one) day before the goods on the first means of transportation for the shipment(s) arrive at the place of delivery for customs declaration of imported goods:

*Bộ chứng từ sau đây phải được gửi tới Bên Mua trước khi hàng hóa trên phương tiện vận chuyển đầu tiên của (các) lô hàng tới địa điểm giao hàng ít nhất 01 (một) ngày để làm thủ tục khai báo hải quan cho hàng nhập khẩu:*

- Proforma Invoice issued by the Seller: 03 originals.
- Hóa đơn tạm tính do Bên Bán phát hành: 03 bản gốc.
- Detailed list of means of transportation used for delivering the goods to Buyer with shipment quantity: 03 originals.
- Bảng kê chi tiết danh mục các phương tiện vận chuyển hàng hóa kèm khối lượng vận chuyển giao cho Bên Mua: 03 bản gốc.

- c) Within 30 days from the date that the shipment is released by customs authority of import country, the Seller must provide the Buyer the following documents:

*Trong vòng 30 ngày kể từ ngày lô hàng được giải phóng bởi hải quan nước nhập khẩu, Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua các chứng từ sau:*

- Commercial invoice: 03 originals.
- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.
- Certificate of weight at the place of delivery: 03 originals.
- Chứng thư giám định khối lượng tại địa điểm giao hàng: 03 bản gốc.
- Certificate of analysis at the place of delivery: 03 originals.
- Chứng thư giám định chất lượng tại địa điểm giao hàng: 03 bản gốc.

The Buyer shall not be responsible for any risks and costs incurred due to delay from the Seller in providing the documents as specified in above sections 9.2. a) and b).

*Bên Mua sẽ không chịu trách nhiệm về mọi rủi ro và chi phí phát sinh do sự chậm trễ của Bên Bán trong việc cung cấp chứng từ theo mục 9.2. a) và b) trên đây.*

- 9.3 All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Buyer's bank shall be borne by the Buyer.

*Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.*

9.4 Total commercial invoice value of the goods will be calculated by multiplying the payment quantity according to Article 5 of this Contract with the unit price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

*Tổng giá trị hóa đơn thương mại của hàng hóa được tính bằng cách nhân khối lượng thanh toán theo Điều 5 của Hợp đồng với đơn giá được quy định tại Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.*

9.5 Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual value is acceptable.

*Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.*

## **10. Duties, Taxes, etc/Phí và thuế**

All export tax and duties levied in the export country and taxes, fees and charges (if any) incurred from the first import border gate to Hon La Port Border Gate shall be for Seller's account. All custom taxes, fees and charges (if any) on imported goods incurred at Hon La Port Border Gate shall be for Buyer's account.

*Tất cả các loại thuế và phí xuất khẩu tại nước xuất khẩu và các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến Cửa khẩu cảng Hòn La sẽ do Bên Bán chịu. Tất cả các loại thuế, phí, lệ phí hải quan hàng nhập khẩu (nếu có) phát sinh tại Cửa khẩu cảng Hòn La do Bên Mua chịu.*

All foreign contractor taxes levied on the Seller that incurred in the territory of Vietnam shall be for the Seller's account. The Buyer is only responsible for paying this amount of taxes on behalf of the Seller and will deduct this tax amount from the payment for the shipment when the Buyer pay the Seller according to Article 9 of the contract.

*Các loại thuế nhà thầu thuộc nghĩa vụ của Bên Bán phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam sẽ do Bên Bán chịu. Bên Mua chỉ có nghĩa vụ nộp thay Bên Bán và sẽ bù trừ vào tiền hàng khi thanh toán cho Bên Bán theo quy định tại Điều 9 của hợp đồng.*

## **11. Title and Risk/Quyền sở hữu và rủi ro**

Risk shall pass to the Buyer as the goods is discharged at the Buyer's stockyard and the Buyer has received the complete set of shipping documents. Title shall pass to the Buyer upon the Seller receives 100% of total value of the shipment.

*Bên Mua chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ khi hàng hóa được dỡ xuống kho của Bên Mua và Bên Mua nhận được đầy đủ bộ chứng từ của hàng hóa. Quyền sở hữu sẽ được chuyển cho Bên Mua khi Bên Bán nhận được 100% giá trị thanh toán của lô hàng.*

## **12. Components of the Contract/Thành phần Hợp đồng**

Components of the Contract and the order of legal priority are as follows:

*Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:*

(1) Contract (enclosed with Addendum(s) if any);

*Văn bản hợp đồng (kèm theo (các) Phụ lục Hợp đồng nếu có);*

(2) Minutes of Contract Negotiation;

*Biên bản thương thảo hợp đồng;*

(3) Decision regarding the approval of Offeror selection results;

*Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp.*

(4) Offeror's Offer;

*Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu;*

(5) Request for Offer;

*Hồ sơ yêu cầu;*

(6) Other documents (if any).

*Các tài liệu khác (nếu có).*

### **13. Limitation of Warranties/Giới hạn của Bảo đảm**

There are no warranties including warranty of fitness and merchantability which extends beyond those explicitly set forth in this contract.

*Không có bảo đảm bao gồm bảo đảm của sự phù hợp và khả năng bán hàng mà kéo dài vượt ra ngoài những Bên được quy định rõ ràng trong hợp đồng này.*

### **14. Force Majeure/Bất khả kháng**

14.1 Provided that the provisions of this clause are complied with neither Party shall have any claim against the other if performance of this Contract is either delayed or prevented by any contingency beyond the reasonable control of the party whose performance is affected and whose prior performance does not include any negligence. Such contingency is referred to in this Contract as a "force majeure event". Force Majeure Event's shall include but not be limited to the following: Acts of God; acts of a public enemy; war (declared or undeclared); terrorism, civil war, sabotage, revolution or civil disturbance; epidemic, cyclone, flooding, tidal wave, landslide, lightning, earthquake, flood, storm, fire or adverse weather conditions; expropriation or nationalisation; insurrections, riots or terrorism; breakdowns of or damage to mine, lockouts, slowdowns, strikes or disputes; orders or acts of civil or military authorities or the necessity for compliance with any applicable law, regulation ordinance or resolution or order of court or administrative authority; embargoes; blockades; any restrictions upon, explosion, breakage or accident of facilities; and impossibility of obtaining or delay in obtaining necessary equipment, materials or supplies other than Coal.

*Điều khoản này áp dụng nhằm quy định việc các Bên không khiếu nại đối với Bên còn lại nếu việc thực hiện hợp đồng bị chậm trễ hoặc cản trở do các sự kiện khách quan xảy ra nằm ngoài kiểm soát của một Bên, mà việc thực hiện hợp đồng của Bên đó bị ảnh hưởng, và việc thực hiện hợp đồng trước đó của Bên đó không có bất cứ sơ suất nào. Các sự cố bất ngờ ngẫu nhiên đó được quy định trong hợp đồng này là một "sự kiện bất khả kháng". Các sự kiện bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: Thiên tai, những hành động thù địch của công chúng, chiến tranh (được tuyên bố hoặc không), khủng bố, nội chiến, hành động phá hoại, cách mạng hay bạo động, dịch bệnh, bão, lũ, sóng thần, biến động, lở đất, sét đánh, động đất, lụt, bão, hỏa hoạn hoặc điều kiện bất lợi của thời tiết, quốc hữu hóa, nổi loạn, bạo động hay khủng bố, sự cố, hư hỏng công trình mỏ, nhà máy hoặc cảng; ngừng lao động, bế xưởng, lãn công, đình công, tranh chấp; gián đoạn giao thông, theo lệnh hoặc hoạt động của chính quyền dân sự hay quân sự hoặc sự cần thiết phải tuân thủ luật, quy định pháp lệnh, nghị quyết hoặc lệnh của tòa án hoặc cơ quan hành chính, cấm vận, phong tỏa, bất kỳ hạn chế, nổ tung, đổ vỡ, tai nạn của các cơ sở; và sự bất khả thi trong việc tiếp nhận hoặc chậm trễ trong việc có được thiết bị cần thiết, vật liệu, vật tư khác ngoài than.*

- 14.2 During the period when a force majeure event is delaying or preventing performance both parties' obligations under this Contract shall be suspended (other than payment obligation).

*Trong suốt thời gian xảy ra một sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc chậm trễ hoặc cản trở thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ của các Bên theo Hợp đồng này sẽ tạm dừng.*

- 14.3 If a force majeure event is likely to delay or prevent performance of this Agreement, the party invoking this clause shall immediately give written notice to the other party stating the reason for and likely duration of the expected delay.

*Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra dẫn đến việc chậm trễ hay cản trở thực hiện hợp đồng thì các Bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên kia ghi rõ lý do và thời gian chậm trễ dự kiến.*

- 14.4 The party declaring force majeure shall within 14 (fourteen) days of the declaration provide the other party with satisfactory evidence issued by the chamber of commerce or a relevant government authority.

*Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tuyên bố bất khả kháng, bên tuyên bố bất khả kháng sẽ phải cung cấp cho bên còn lại bằng chứng thỏa đáng do phòng thương mại hoặc cơ quan nhà nước có liên quan phát hành.*

- 14.5 The party declaring force majeure shall resume performance as soon as possible after the effects of the force majeure event cease and the duration of Contract Performance shall be extended by the amount of time lost on account of the force majeure event. Where possible, the Seller shall give priority to the performance of this Contract over other contracts that the Seller may have entered into with other parties.

*Bên tuyên bố gặp bất khả kháng sẽ thực hiện nghĩa vụ sớm nhất có thể sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng kết thúc và thời hạn hợp đồng sẽ được gia hạn thêm bằng khoảng thời gian đã mất vì sự kiện bất khả kháng. Nếu có thể Bên Bán sẽ ưu tiên việc thực hiện Hợp đồng này trước các hợp đồng với các đối tác khác.*

- 14.6 If a force majeure event prevents the performance of a shipment of the Contract Goods of this Contract for more than three (3) months, either party shall have the right on giving written notice to the other party to cancel that shipment of the Contract Goods without any liability.

*Nếu sự kiện bất khả kháng cản trở việc thực hiện một lô hàng của Hợp đồng trên 3 (ba) tháng, một Bên sẽ có quyền gửi thông báo bằng văn bản đến Bên còn lại để hủy chuyển hàng đó mà không phải chịu trách nhiệm gì.*

- 14.7 If the Seller fails to perform goods delivery after signing the contract, and this failure is not due to Force Majeure, then all actual expenses that have been paid by the Buyer for performing the contract/relevant shipment plus a 3% penalty payment of the total DPU value of the contract/shipment shall be paid to the Buyer by the Seller. The Buyer shall send such claim to the Seller within 10 days after receiving the notice of cancellation of the shipment or after deadline for delivery as stipulated in Article 6 of the contract. Payment shall be made via TT within 20 days after sending such claim or in form of deduction from the remaining value of the shipment (if any) to be paid by the Buyer.

*Nếu Bên Bán không thực hiện việc giao hàng sau khi ký hợp đồng, và việc này xảy ra không phải do nguyên nhân là bất khả kháng, thì Bên Bán có trách nhiệm trả toàn bộ chi phí thực tế mà Bên Mua đã chi trả cho việc thực hiện hợp đồng/lô hàng cộng với một khoản tiền phạt 3% cho tổng giá trị DPU của hợp đồng/lô hàng. Bên Mua sẽ gửi khiếu nại cho Bên Bán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ giao nhận hàng hoặc sau khi hết thời hạn giao hàng theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng. Việc*

thanh toán sẽ được thực hiện qua chuyển tiền bằng điện trong vòng 20 ngày kể từ ngày gửi khiếu nại kể trên hoặc được Bên Mua bù trừ vào số tiền hàng còn lại (nếu có) của lô hàng.

#### 15. Assignment/Chuyển giao

Neither the Seller nor the Buyer shall assign the whole or any part of its rights and obligations hereunder without the written consent of the other party.

*Không Bên nào được phép chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền và nghĩa vụ của mình cho Bên khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.*

#### 16. Insolvency/Mất khả năng thanh toán

If either Party (“the **Insolvent Party**”) suspend payments, call a meeting of creditors, propose a voluntary arrangement, have an administration or winding up order made, have a receiver or manager appointed or call or hold a meeting to go into liquidation (other than for reconstruction or amalgamation), the other Party shall have the right on giving written notice to the insolvent party to terminate this Contract without any liability.

*Nếu một trong hai Bên (“Bên mất khả năng thanh toán”) trì hoãn việc thanh toán, một cuộc họp với các bên chủ Nợ sẽ được diễn ra, đề xuất một thỏa thuận tự nguyện, có quyền quản lý hoàn thành việc đặt hàng, sẽ chỉ định bên nhận hoặc bên quản lý hoặc tiến hành một cuộc họp để tiến hành thanh khoản (không phải để tái thiết hoặc hợp nhất), Bên còn lại sẽ có quyền thông báo bằng văn bản cho bên mất khả năng thanh toán để chấm dứt Hợp đồng này mà không có bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.*

#### 17. Limitation of Liability/Giới hạn trách nhiệm

The liability for damages arising from any breach by either party of any of the terms of this Contract shall be limited to direct and foreseeable losses. Neither party shall be liable to the other for consequential losses. For the avoidance of doubt the expression “consequential losses” includes loss of profit.

*Trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do việc vi phạm của một trong hai Bên đối với bất kỳ điều khoản hợp đồng sẽ được giới hạn ở những thiệt hại trực tiếp và có thể lường trước. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gián tiếp. Để tránh nhầm lẫn, cụm từ “thiệt hại gián tiếp” bao gồm thiệt hại về lợi nhuận.*

#### 18. Confidentiality/Bảo mật

Each party to this Contract shall treat the terms of this Contract as confidential and shall not disclose them to any third party (other than to its professional advisers or as required by law) without the prior written consent of the other party.

*Mỗi Bên tham gia Hợp đồng này sẽ coi các điều khoản của Hợp đồng này là bí mật và không tiết lộ chúng cho bất kỳ bên thứ ba nào (trừ các cố vấn chuyên môn hoặc theo yêu cầu của pháp luật) mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.*

#### 19. Other Terms/Các điều khoản khác

Any claim in respect of any delivery under the contract shall be submitted within 30 (thirty) days from completion of delivery of the shipment and the shipping documents or shall

otherwise be deemed as waived, unless otherwise agreed. Where there is not in conflict with the foregoing, this Contract incorporates INCOTERMS 2020.

*Bất cứ khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này sẽ phải được thông báo trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ hoàn tất việc giao hàng và có đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng, nếu không sẽ được coi là từ bỏ quyền khiếu nại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Với những phần không mâu thuẫn, hợp đồng này tuân thủ theo INCOTERMS 2020.*

## 20. Governing law and Arbitration/Luật chi phối và trọng tài

This Contract shall be governed and construed in accordance with Vietnamese Law.

*Hợp đồng này phải được chi phối và tuân thủ theo luật Việt Nam.*

In case of any dispute which may arise between the Buyer and the Seller in connection with this Contract or the interpretation, performance or non-performance hereof, and which cannot be settled by mutual accord between the Purchaser and the Seller, such dispute shall be finally settled through arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (“VIAC”) in accordance with arbitration rules (“VIAC Rules”) and under Vietnamese law. The language of arbitration is English and Vietnamese. The place of arbitration is Hanoi. The award rendered by the arbitrators shall be final and binding on the Parties concerned, including the decision as to allocate of the cost of such arbitration.

*Bất kỳ tranh chấp phát sinh giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến Hợp đồng này hoặc việc giải thích, thực hiện hoặc không thực hiện ở đây, mà không giải quyết được được bằng biện pháp thương lượng giữa Bên Mua và Bên Bán sẽ được giải quyết thông qua trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam tại Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (“VIAC”) theo quy tắc trọng tài (“Quy tắc VIAC”) và theo luật Việt Nam. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh và tiếng Việt. Địa điểm trọng tài là thành phố Hà Nội. Phán quyết do các trọng tài đưa ra sẽ là cuối cùng và ràng buộc các Bên liên quan, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này.*

## 21. Sanction Clause/ Điều khoản cấm vận

Each Party hereby undertakes that it shall:

*Mỗi bên tham gia hợp đồng cam kết rằng:*

(a) not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

*(a) không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào trốn tránh hoặc có mục đích trốn tránh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định cấm vận hiện hành nào;*

(b) not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Buyer or the Seller to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

*(b) không tài trợ toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản thanh toán nào bắt nguồn từ Hợp đồng này, điều mà sẽ khiến Người mua hoặc Người bán vi phạm các Luật và Quy định về cấm vận hiện hành;*

(c) procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Buyer shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

*(c) không có giám đốc, cán bộ, đại lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thay mặt Người*



6

*mua đại diện cho Tổ chức, cá nhân hoặc Quốc gia bị cấm vận thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan hoặc dẫn nối đến Hợp đồng này.*

(d) bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

*(d) chịu trách nhiệm về việc vi phạm các cam kết nói trên và sẽ tự giải quyết bất kỳ tranh chấp, bồi thường thiệt hại nào liên quan trực tiếp đến vi phạm nói trên bằng chi phí của mình. Bên còn lại (bên không vi phạm) sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc không tuân thủ đó.*

## **22. Effectiveness of Contract and Miscellaneous/Hiệu lực của hợp đồng và các điều khoản khác**

This Contract is valid from the signing date to the end of \_\_\_\_.

*Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày \_\_\_\_.*

This Contract may expire earlier if both Parties complete all of their obligations and sign Minutes of Contract Liquidation.

*Hợp đồng cũng có thể hết hạn sớm hơn nếu hai Bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình và ký biên bản thanh lý hợp đồng.*

INCOTERMS 2020 as published by the International Chamber of Commerce shall apply to this contract.

*INCOTERMS 2020 được ban hành bởi phòng thương mại quốc tế sẽ được áp dụng cho hợp đồng này.*

Signing via fax or email (scanned copy) is acceptable. However, the originals need to be fully wet signed afterwards.

*Việc ký kết qua máy fax hoặc email (bản scan) được chấp nhận. Tuy nhiên bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.*

This Contract is signed on and executed in six (06) originals, which have equal legal value. Each Party shall keep three (03) originals.

*Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 (ba) bản.*

In case of inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version will be prevailed.

*Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, thì bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận.*

**FOR THE SELLER**  
**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**

**FOR THE BUYER**  
**ĐẠI DIỆN BÊN MUA**